

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-PT
Ngày 14-5-2018
V/v “Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Ánh Nguyệt;
Bà Phạm Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hòa, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Ngày 09 và 14 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2018/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2018 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 106/2017/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng nghị, kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thiên K, sinh năm 1972; cư trú tại: 11/4B, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; chỗ ở hiện nay: Ấp A4, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1968; cư trú tại: 11/4B, ấp A1, xã A2, thị trấn A3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thiên K.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 07 tháng 6 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Thiên K trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn L sống chung từ năm 1989, có đăng ký kết hôn vào ngày 23/8/2002 tại UBND xã A2, huyện A3, đến ngày 11/5/2017 thì ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự.

Trong quá trình chung sống, chị và anh L tạo lập được nhiều tài sản chung, nhưng trong vụ án này chị chỉ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất diện tích 451 m² tọa lạc tại 11/4B, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh và toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm có căn nhà và một số tài sản khác. Nguồn gốc đất do cha mẹ ruột của anh L cho chung hai vợ chồng. Các tài sản trên do anh L đang quản lý, sử dụng; chị yêu cầu chia đôi các tài sản này và yêu cầu nhận bằng hiện vật.

Đối với các tài sản chung khác của vợ chồng, chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này và không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn – anh Nguyễn Văn L trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị K về thời gian vợ chồng bắt đầu chung sống, thời gian đăng ký kết hôn và thời gian ly hôn.

Anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị K đối với quyền sử dụng diện tích 451 m² tọa lạc tại 11/4B, ấp A1, xã A2, huyện A3 vì đây là tài sản riêng của anh, cha mẹ anh cho riêng anh không cho chung vợ chồng; anh cũng không đồng ý nhập vào tài sản chung của vợ chồng vì đây là tài sản cha mẹ để lại cho anh được hưởng và có nghĩa vụ thờ cúng ông bà, cha mẹ.

Đối với căn nhà trên đất và các tài sản gắn liền với đất: Khi kết hôn, anh là con út nên anh và chị K sống chung với cha mẹ anh; trong thời gian vợ chồng sống chung mới xây lại căn nhà, làm hàng rào và mái che khung sắt; nguồn tiền xây nhà do vợ chồng anh tiết kiệm và tiền anh trúng vé số nên anh thừa nhận căn nhà và toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật. Anh yêu cầu được nhận toàn bộ nhà và đất trên và thanh toán lại phần giá trị mà chị K được hưởng.

Các tài sản chung khác của vợ chồng anh không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Kết quả đo đạc, định giá tài sản như sau:

- Phần đất 451 m² (diện tích đo đạc thực tế là: 486,6 m²) thuộc thửa đất số 141 (thửa cũ 41) tờ bản đồ 14 (tờ bản đồ cũ 02) tọa lạc tại 11/4B, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh do anh Nguyễn Văn L đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ số 03457/QSDĐ/450607 Ủy ban nhân dân huyện A3, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 14-8-1997, có giá 997.530.000 đồng (2.050.000 đồng/m²).

- Nhà cấp 4, mái che khung sắt, hàng rào, các loại cây trên đất có giá 261.229.330 đồng.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 106/2017/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ các điều 33, 43, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thiên K đối với anh Nguyễn Văn L về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Anh Nguyễn Văn L được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 451 m² (diện tích đo đạc thực tế là: 486,6 m²), tọa lạc tại 11/4B, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh (có tứ cận kèm theo).

Anh L được quyền sở hữu căn nhà trên đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Anh L có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị K số tiền 130.650.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 02-01-2018, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thiên K có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng.

Ngày 17-01-2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của chị K, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên; tính lại án phí theo quy định.

Về án phí: Cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của chị K về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất nhưng không buộc chị K chịu án phí là không đúng với quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội .

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh giữ nguyên kháng nghị.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án áp dụng Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, chấp nhận kháng cáo của chị K, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định phần đất diện tích 486,6 m² là tài sản chung của anh L, chị K, chia tài sản chung có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên và tính lại án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Chị K và anh L đều thống nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp diện tích 451 m² (đo thực tế là 486,6 m²) thuộc thửa số 41, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc của cha mẹ anh L là ông Nguyễn Văn B1, bà Hà Thị B2 khai phá và anh L được cha và anh chị em chia cho anh sau khi mẹ anh L mất và trước khi anh L kết hôn với chị K; do cha mẹ anh L chưa được cấp giấy CNQSDĐ nên anh L làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 22/11/1996 và đã được UBND huyện A3 cấp GCNQSDĐ số 03457 QSDĐ/450607 ngày 14/8/1997.

[2] Anh L cho rằng quyền sử dụng đất là của riêng anh, cha anh và các anh chị em đồng ý cho anh được hưởng đồng thời phải có trách nhiệm thờ cúng ông bà, cha mẹ, không phải tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, xét thấy sau khi chị K kết hôn với anh L, đến năm 1997 anh L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trong thời kỳ hôn nhân; mặc dù anh L chỉ đứng tên một mình trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng từ năm 2000 vợ chồng đã dỡ bỏ nhà cũ của cha mẹ và xây dựng nhà kiên cố trên phần đất này, chị đã cùng anh L quản lý, sử dụng nhà, đất 28 năm từ năm 1989 đến năm 2017 là anh L đã tự nguyện nhập quyền sử dụng đất thành tài sản chung của vợ chồng; anh L không cung cấp được chứng cứ chứng minh vợ chồng có thỏa thuận quyền sử dụng đất tranh chấp là tài sản riêng theo hướng dẫn tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định 70/2001/NĐ-CP ngày 03-10-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Mặt khác, chị K chung sống với anh L nhiều năm, anh L thường xuyên đi làm ăn xa, chị K là người trông coi, quản lý, gìn giữ, tôn tạo phần đất như hiện nay. Do đó, anh L cho rằng quyền sử dụng đất của riêng anh, không đồng ý chia cho chị K phần nào là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của chị K. Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất” của anh L để xác định phần đất là tài sản riêng của anh L là chưa xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ của vụ án.

[2] Về cách chia tài sản: Đối với tài sản chung là căn nhà và các tài sản khác gắn liền với đất trị giá 261.299.330 đồng, nguồn gốc tạo lập tài sản từ tiền vợ chồng tiết kiệm được và tiền anh L trúng số, cấp sơ thẩm đã chia đôi giá trị tài sản nêu trên, chị K, anh L đồng ý. Đối với phần đất tranh chấp, trị giá 997.530.000 đồng; xét về nguồn gốc hình thành tài sản là của cha mẹ anh L, chị K có công sức cùng anh L quản lý, gìn giữ tài sản chung như đã nhận định ở phần trên, nên cần chia cho chị K được hưởng theo tỉ lệ 2/8 (chị K được hưởng 02 phần, anh L được hưởng 8 phần) trong tổng giá trị tài sản chung là phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Xét về yêu cầu chia bằng hiện vật của chị K, thấy rằng: Chị K yêu cầu được chia 1 phần đất trống trong diện tích đất tranh chấp để xây nhà ở, tuy nhiên anh chị đều xác nhận, ngoài phần đất tranh chấp, anh chị còn có tài sản chung là phần đất thổ cư chiều ngang 5m x chiều dài 29,4m có nguồn gốc do cha mẹ chị K cho vợ chồng nhưng chưa chia, hiện là đất trống, gần phần đất đang tranh chấp. Hơn nữa, phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ anh L tạo lập, anh L là người cúng giỗ, thờ phượng ông bà, cha mẹ. Do đó, cần giao cho anh L quyền sử dụng đất và buộc anh L thanh toán cho chị K bằng giá trị tương đương phần được chia là phù hợp. Như vậy,

L phải thanh toán cho chị K giá trị tài sản tương đương số tiền 200.000.000 đồng, anh L được hưởng tài sản trị giá 797.530.000 đồng.

Như vậy, anh L được sở hữu, sử dụng các tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất gồm nhà, công trình phụ, toàn bộ cây trồng trên đất trị giá 1.258.829.330 đồng, phần anh L được chia trị giá 928.179.330 đồng, anh L có nghĩa vụ thanh toán cho chị K số tiền 330.650.000 đồng.

[4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh về án phí dân sự sơ thẩm: Chị K khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với anh L; tài sản yêu cầu chia gồm phần đất diện tích 451 m² và tài sản gắn liền trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị K về chia tài sản chung là căn nhà trên đất và buộc chị K phải chịu án phí có giá gạch tương ứng với phần tài sản mà chị K được chia là đúng theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, không có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát về phần án phí.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thiên K, sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[6] Do sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại, anh L và chị K phải chịu án phí theo quy định trên tổng giá trị tài sản được chia; án phí dân sự phúc thẩm các đương sự không phải chịu theo quy định tại Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

[7] Về chi phí đo đạc, định giá tài sản là 3.000.000 đồng, ghi nhận chị K tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Thiên K; sửa bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thiên K đối với anh Nguyễn Văn L về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Anh Nguyễn Văn L được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 451 m² (diện tích đo đạc thực tế là: 486,6 m²), thuộc thửa đất số 141 (thửa cũ 41) tờ bản đồ 14 (tờ bản đồ cũ 02) tọa lạc tại 11/4B, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh do anh

Nguyễn Văn L đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ số 03457 QSDĐ/450607 Ủy ban nhân dân huyện A3, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 14-8-1997, có tứ cận:

- Phía Đông giáp hẻm 4 mét dài 21,38 mét;
- Phía Tây giáp đường 10 mét dài 21,9 mét;
- Phía Nam giáp đường nhựa 10 mét dài 22,8 mét;
- Phía Bắc giáp thửa 391 dài 22,2 mét;

Anh L được quyền sở hữu căn nhà trên đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Anh L có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị K số tiền 330.650.000 đồng (ba trăm ba mươi triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Chi phí đo đạc, định giá: Ghi nhận chị K tự nguyện chịu và đã nộp xong.

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thiên K phải chịu 16.532.000 đồng (mười sáu triệu, năm trăm ba mươi hai nghìn đồng) khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí khởi kiện chị K đã nộp là 8.750.000 đồng và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004190 ngày 07/6/2017 và biên lai số 0004994 ngày 02-01-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, chị K còn phải nộp 7.482.000 đồng (bảy triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn L phải chịu 39.845.000 đồng (ba mươi chín triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

4.2. Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị K đã nộp được khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện A3;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện A3;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Thị Hồng Mai

